

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **047** /CV.TICCO

Tiền Giang, ngày **01** tháng **02** năm 2016.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

Tên đơn vị niêm yết: **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang**

Mã chứng khoán: **THG**

Địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Điện thoại: 073.3872878 Fax: 073.3850597

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang ngày 02/02/2015.

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang ngày 26/01/2016.

Công ty chúng tôi giải trình báo cáo kết quả kinh doanh của công ty quý IV năm 2015 so với kết quả kinh doanh quý IV năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Quý IV		Chênh lệch	
		Năm 2015	Năm 2014	Tuyệt đối	Trương đối
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	226.282.178.050	186.184.459.320	40.097.718.730	21,54%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	403.152.346	24.135.549	379.016.797	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	225.879.025.704	186.160.323.771	39.718.701.933	21,34%
4. Giá vốn hàng bán	11	179.319.922.772	158.450.885.911	20.869.036.861	13,17%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	46.559.102.932	27.709.437.860	18.849.665.072	68,03%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	982.619.922	527.077.308	455.542.614	86,43%
7. Chi phí tài chính	22	921.010.753	1.196.957.140	(275.946.387)	-23,05%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	921.010.753	1.196.957.140	(275.946.387)	-23,05%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	29.214.737	7.372.000	21.842.737	296,29%
9. Chi phí bán hàng	25	18.096.919.941	15.194.523.879	2.902.396.062	19,10%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.890.576.515	7.252.737.339	1.637.839.176	22,58%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.662.430.382	4.599.668.810	15.062.761.571	327,47%
12. Thu nhập khác	31	2.190.166.789	8.478.507.916	(6.288.341.127)	-74,17%
13. Chi phí khác	32	1.302.266.979	2.586.367.641	(1.284.100.662)	-49,65%

Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Quý IV		Chênh lệch	
		Năm 2015	Năm 2014	Tuyệt đối	Tương đối
14. Lợi nhuận khác	40	887.899.810	5.892.140.275	(5.004.240.465)	-84,93%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.550.330.192	10.491.809.085	10.058.521.106	95,87%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.780.753.270	2.093.835.397	686.917.873	32,81%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	194.380.680	(457.844.416)	652.225.096	-142,46%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.575.196.242	8.855.818.104	8.719.378.138	98,46%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	17.402.316.050	8.887.795.457	8.514.520.593	95,80%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	172.880.192	(31.977.353)	204.857.545	-640,63%
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.549	826	723	87,60%
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	1.549	826	723	-

- Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2015 tăng 8.719.378.138 đồng so với cùng kỳ năm 2014 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Doanh thu thuần tăng 40.097.718.730 đồng, trong khi giá vốn hàng bán tăng 20.869.036.861 đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 18.849.665.072 đồng

+ Phần lãi trong công ty liên kết tăng 21.842.737 đồng so với cùng kỳ

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 455.542.61 đồng, chi phí tài chính giảm 275.946.387 đồng; Chi phí bán hàng tăng 2.902.396.062 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.637.839.176 đồng làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 15.062.761.571 đồng.

+ Lợi nhuận từ hoạt động khác trong quý IV năm 2014 cao hơn quý IV năm 2015 là 5.004.240.465 đồng do trong quý IV năm 2014 Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO (Công ty con) có thực hiện việc thanh lý các công cụ, dụng cụ thi công không cần dùng.

Trân trọng!

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như trên

- Lưu VT-TICCO



*Trần Hoàng Huân*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ IV NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>478.638.171.396</b>	<b>295.703.471.289</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>117.278.655.208</b>	<b>112.384.155.114</b>
1. Tiền	111	(V.1)	26.267.174.802	50.943.293.727
2. Các khoản tương đương tiền	112	(V.2)	91.011.480.406	61.440.861.387
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	(V.3)	<b>168.664.151.405</b>	<b>118.249.957.736</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161.323.873.496	118.273.443.119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.453.802.630	3.335.980.604
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	177.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.344.248.135	12.984.777.394
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.457.772.856)	(16.562.243.381)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	41.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(V.5)	<b>190.521.587.978</b>	<b>63.834.893.247</b>
1. Hàng tồn kho	141		190.843.574.015	64.156.879.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(321.986.037)	(321.986.037)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.173.776.805</b>	<b>1.234.465.192</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	39.581.960	244.520.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.115.528.492	893.881.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	18.666.353	96.062.613

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>123.986.570.276</b>	<b>110.001.184.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	(V.3)	<b>69.000.000</b>	<b>688.019.388</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		397.848.337	397.848.337
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		82.177.000	82.177.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		69.000.000	688.019.388
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(480.025.337)	(480.025.337)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104.542.238.349</b>	<b>94.028.445.383</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	102.281.305.281	91.652.635.223
- Nguyên giá	222		264.379.586.166	238.178.705.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.098.280.885)	(146.526.070.375)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	2.260.933.068	2.375.810.160
- Nguyên giá	228		2.821.818.560	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(560.885.492)	(446.008.400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	(V.9)	<b>-</b>	<b>802.108.000</b>
1. Nguyên giá	231		-	802.108.000
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.937.872.755</b>	<b>2.525.676.945</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	6.937.872.755	2.525.676.945
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>326.679.950</b>	<b>302.162.134</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	326.679.950	302.162.134
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.110.779.222</b>	<b>11.654.772.340</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	3.746.203.790	3.306.927.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	8.364.575.432	8.347.844.376
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>602.624.741.672</b>	<b>405.704.655.479</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>396.491.420.006</b>	<b>242.605.327.193</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>364.706.827.006</b>	<b>236.844.327.193</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	88.801.385.862	60.412.552.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	37.499.911.766	49.176.035.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	8.612.611.516	9.208.030.141
4. Phải trả người lao động	314		9.455.012.217	7.881.799.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	31.370.383.816	30.529.532.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.18)	1.419.090.909	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	4.292.956.135	4.919.493.810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	179.580.763.853	70.334.005.314
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.19)	2.926.233.917	2.864.457.297
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.20)	748.477.015	1.518.419.935
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.784.593.000</b>	<b>5.761.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	31.784.593.000	5.761.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>206.133.321.666</b>	<b>163.099.328.286</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(V.21)	<b>206.133.321.666</b>	<b>163.099.328.286</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.700.000.000	10.700.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.760.760.484	29.068.093.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.495.890.135	18.229.061.266
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.309.036.369	1.302.394.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		57.186.853.766	16.926.667.235
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.176.671.047	5.102.173.260
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>602.624.741.672</b>	<b>405.704.655.479</b>

Mỹ Tho, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226.282.178.050	186.184.459.320	700.079.518.659	525.600.009.856
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		403.152.346	24.135.549	452.322.530	551.231.706
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		225.879.025.704	186.160.323.771	699.627.196.129	525.048.778.150
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	179.319.922.772	158.450.885.911	548.659.496.480	437.038.476.577
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.559.102.932	27.709.437.860	150.967.699.649	88.010.301.573
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	982.619.922	527.077.308	3.080.808.774	1.257.050.297
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	921.010.753	1.196.957.140	3.367.610.968	4.939.143.562
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		921.010.753	1.196.957.140	3.355.765.918	4.894.876.260
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		29.214.737	7.372.000	60.777.272	42.162.134
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	18.096.919.941	15.194.523.879	58.411.604.618	45.387.370.647
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.890.576.515	7.252.737.339	30.030.975.305	25.982.469.350
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.662.430.382	4.599.668.810	62.299.094.804	13.000.530.445
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	2.190.166.789	8.478.507.916	5.577.595.504	9.237.939.139
13.	Chi phí khác	32	VI.8	1.302.266.979	2.586.367.641	3.970.808.162	3.527.824.846
14.	Lợi nhuận khác	40		887.899.810	5.892.140.275	1.606.787.342	5.710.114.293
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.550.330.192	10.491.809.085	63.905.882.146	18.710.644.738

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.780.753.270	2.093.835.397	6.683.974.326	3.273.415.616
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	194.380.680	(457.844.416)	(16.731.056)	(1.574.956.702)
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>17.575.196.242</b>	<b>8.855.818.104</b>	<b>57.238.638.877</b>	<b>17.012.185.824</b>
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.402.316.050	8.887.795.457	57.186.853.767	16.926.667.235
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		172.880.192	(31.977.353)	51.785.110	85.518.589
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.549	826	5.090	1.572
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.549	825,59	5.090	1.572

Mỹ Tho, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý IV năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>63.905.882.146</b>	<b>18.710.644.738</b>
<b>2.Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.138.162.532	20.114.108.389
- Các khoản dự phòng	03		3.031.641.933	2.138.252.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.597.982	10.387.894
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(3.566.819.684)	(1.333.891.157)
- Chi phí lãi vay	06		3.348.275.930	4.894.876.260
<b>3.Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>83.861.740.840</b>	<b>44.534.378.606</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(141.840.050.344)	6.184.410.896
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(124.479.118.560)	23.996.354.755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		107.804.675.522	24.261.302.040
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.297.656.632)	749.370.274
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.392.082.813)	(5.364.311.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.411.202.904)	(1.896.027.043)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		877.733.451	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.211.754.063)	(2.331.331.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(86.087.715.503)</b>	<b>90.134.146.159</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.590.365.144)	(9.908.596.123)
2.Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.620.804.910	54.545.455
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(177.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		177.000.000	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.809.022.274	1.253.967.875
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.983.537.960)</b>	<b>(8.777.082.793)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.Tiền thu từ đi vay	33		283.492.094.175	280.993.593.947

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý IV năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(148.221.742.636)	(265.322.326.619)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.300.000.000)	(12.820.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>118.970.351.539</b>	<b>2.850.692.328</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<b>4.899.098.076</b>	<b>84.207.755.694</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<b>112.384.155.114</b>	<b>28.186.787.314</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.597.982)	(10.387.894)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<b>117.278.655.208</b>	<b>112.384.155.114</b>

Người lập biểu



**LÊ MỸ PHƯỢNG**

Kế toán trưởng



**LÊ MỸ PHƯỢNG**

Mỹ Tho, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



**TRẦN HOÀNG HUÂN**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

**3. Ngành, nghề kinh doanh:**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**5. Cấu trúc tập đoàn:**

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 05 (năm) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng TICCO, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Lô 1 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 09 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) - Địa chỉ: Số 3, Lê Lợi, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là "Testco") - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

**6. Nhân viên:**

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 427 người

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý IV năm 2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **5. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**6. Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**7. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

**Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

**8. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



## **10. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

### **Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình**

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

**13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

<b>Quyền sử dụng (QSD) đất</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)

**14. Bất động sản đầu tư**

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m<sup>2</sup> và 103,5 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng

vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

**Chi phí mua sắm tài sản cố định**

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

**Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản**

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay .... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

**Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

**17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được

phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **20. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

## **21. Nguồn vốn chủ sở hữu**

### **Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại**

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

### **Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

## **22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

**Chi phí của hợp đồng xây dựng**

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

**24. Ghi nhận chi phí:** Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

**25. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**26. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

**27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

**28. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Tiền mặt tại quỹ	525.125.524	726.484.929
Tiền gửi ngân hàng	25.742.049.278	50.216.808.798
+ Tiền gửi VND	25.648.126.204	50.120.345.690
+ Tiền gửi USD	8.749.863 (1.1)	8.544.591
+ Tiền gửi EUR	85.173.211 (1.2)	87.918.517
<b>Cộng</b>	<b>26.267.174.802</b>	<b>50.943.293.727</b>

(1.1) Tương đương 389,35 USD.

(1.2) Tương đương 3.483,23 EUR.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

(2.1) Tiền gửi kỳ hạn

<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
--------------------------------	--------------------------------

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng	55.873.841.017	61.440.861.387
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	35.137.639.389	-
<b>Cộng</b>	<b>91.011.480.406</b>	<b>61.440.861.387</b>

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
<b>Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ</b>	<b>260.000.000</b>	<b>260.000.000</b>
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	61.269.365	42.162.134
Phân phối quỹ	5.902.678	-
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	(492.093)	-
<b>Cộng</b>	<b>326.679.950</b>	<b>302.162.134</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Tổng tài sản	1.886.624.867	1.602.926.561
Tổng nợ phải trả	250.764.653	92.115.892
<b>Tài sản thuần</b>	<b>1.635.860.214</b>	<b>1.510.810.669</b>
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	326.679.950	302.162.134
	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Doanh thu thuần	1.914.074.719	1.413.049.789
Lợi nhuận thuần	306.346.824	210.810.669
Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết	61.269.365	42.162.134
Cổ tức được chia	35.100.000	36.533.446
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<b>26.169.365</b>	<b>5.628.688</b>

**3. Các khoản phải thu**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>		<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	161.323.873.496	(3.1)	118.273.443.119
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.453.802.630	(3.2)	3.335.980.604
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(3.3)	177.000.000
Các khoản phải thu khác	20.344.248.135	(3.4)	12.984.777.394

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(20.457.772.856)	(3.5)	(16.562.243.381)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-		41.000.000
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>168.664.151.405</b>		<b>118.249.957.736</b>
Phải thu dài hạn khách hàng	397.848.337	(3.6)	397.848.337
Trả trước cho người bán dài hạn	82.177.000	(3.7)	82.177.000
Phải thu dài hạn khác	69.000.000	(3.8)	688.019.388
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(480.025.337)	(3.9)	(480.025.337)
<b>Cộng các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>69.000.000</b>		<b>688.019.388</b>

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Phải thu khách hàng bê tông	84.384.882.219	51.843.255.193
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.057.235.781	7.422.231.279
Phải thu khách hàng thi công công trình, bán vật liệu xây dựng	74.881.755.496	59.405.804.984
<b>Cộng</b>	<b>161.323.873.496</b>	<b>118.671.291.456</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng của từng lĩnh vực:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Toàn Lộc	14.582.000.050	9.120.725.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Nam Á	8.751.616.158	807.229.200
Ban QLDA ngành NN và PTNT Bình Dương	13.448.333.000	10.069.752.000
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	16.696.749.813	14.433.489.000

(3.2) Chủ yếu các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Cà Mau	-	1.284.692.073
Công ty TNHH Công nghệ Tự động Đại Nam	1.280.300.000	-
Công ty Cổ phần 6.3	2.657.599.524	-
Trả trước cho người bán là các bên có liên quan – Cty CP Testco	10.000.000	-

(3.3) Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Lê Thành Đạo	-	77.000.000
Phan Văn Châu	-	100.000.000

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tạm ứng cổ tức	5.999.972.000	2.999.972.000
BIDV – CN Tiền Giang	-	750.000.000
Tiền lương chi vượt	-	530.696.561
Sở Tài chính tỉnh An Giang	-	416.416.000
Tạm ứng nhân viên	13.440.988.647	7.886.528.752
Phải thu khác	903.287.488	401.164.081

(3.5) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Dự phòng phải thu khách hàng	20.146.486.356	16.258.274.398
Dự phòng trả trước người bán	311.286.500	303.968.983
<b>Cộng</b>	<b>20.457.772.856</b>	<b>16.562.243.381</b>

(3.6) Phải thu dài hạn các khách hàng sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
DNTN Đặng Tài	140.239.999	140.239.999
Công ty TNHH Nam Trường Sanh	257.608.338	257.608.338
<b>Cộng</b>	<b>397.848.337</b>	<b>397.848.337</b>
Dự phòng phải thu khách hàng dài hạn	(397.848.337)	(397.848.337)
<b>Phải thu dài hạn khách hàng thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(3.7) Trả trước cho người bán dài hạn:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Út Niên	82.177.000	82.177.000
<b>Cộng</b>	<b>82.177.000</b>	<b>82.177.000</b>
Dự phòng trả trước người bán dài hạn	(82.177.000)	(82.177.000)
<b>Trả trước người bán dài hạn thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(3.8) Ký quỹ vỏ chai oxy

(3.9) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi được trích lập như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Dự phòng phải thu khách hàng dài hạn	397.848.337	397.848.337
Dự phòng trả trước người bán dài hạn	82.177.000	82.177.000
<b>Cộng</b>	<b>480.025.337</b>	<b>480.025.337</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Nợ xấu**

	Số dư 31/12/2015			Số dư 01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>23.464.941.682</b>	<b>3.007.168.826</b>	<b>20.457.772.856</b>	<b>19.981.555.276</b>	<b>3.419.311.895</b>	<b>16.562.243.381</b>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>23.137.215.182</i>	<i>3.001.228.826</i>	<i>20.135.986.356</i>	<i>19.677.586.293</i>	<i>3.419.311.895</i>	<i>16.258.274.398</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng bán bê tông	19.909.404.144	3.001.228.826	16.908.175.318	15.758.199.908	3.300.350.933	12.457.848.975
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	1.581.929.428	-	1.581.929.428	2.562.528.645	-	2.562.528.645
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	276.408.540	-	276.408.540	276.408.540	82.922.562	193.485.978
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.354.473.070	-	1.354.473.070	1.080.449.200	36.038.400	1.044.410.800
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>317.226.500</b>	<b>5.940.000</b>	<b>311.286.500</b>	<b>303.968.983</b>	<b>-</b>	<b>303.968.983</b>
Trả trước cho người bán khác	39.200.000	5.940.000	33.260.000	-	-	-
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	278.026.500	-	278.026.500	303.968.983	-	303.968.983
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>10.500.000</b>	<b>-</b>	<b>10.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	-	-	-
<b>b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>	<b>480.025.337</b>	<b>-</b>	<b>480.025.337</b>	<b>480.025.337</b>	<b>-</b>	<b>480.025.337</b>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>397.848.337</i>	<i>-</i>	<i>397.848.337</i>	<i>397.848.337</i>	<i>-</i>	<i>397.848.337</i>
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	397.848.337	-	397.848.337	397.848.337	-	397.848.337
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>82.177.000</b>	<b>-</b>	<b>82.177.000</b>	<b>82.177.000</b>	<b>-</b>	<b>82.177.000</b>
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	82.177.000	-	82.177.000	82.177.000	-	82.177.000
<b>Cộng</b>	<b>239.44.967.019</b>	<b>3.007.168.826</b>	<b>20.937.798.193</b>	<b>20.461.580.613</b>	<b>3.419.311.895</b>	<b>17.042.268.718</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Hàng tồn kho**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>		
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	10.517.174.959	14.620.504.215
Công cụ, dụng cụ	3.962.818.944	868.220.941
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.241.374.365 (*)	31.872.269.533
Thành phẩm	13.030.035.275	14.878.128.451
Hàng hóa	6.092.170.472	1.917.756.144
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>190.843.574.015</b>	<b>64.156.879.284</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(321.986.037)</b>	<b>(321.986.037)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>190.521.587.978</b>	<b>63.834.893.247</b>
(*) Bao gồm :		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các khu dân cư		149.486.536.727
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình		7.754.837.638

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Mua sắm	6.750.804.725	40.909.091
Xây dựng cơ bản	91.100.630	419.136.907
Sửa chữa	95.967.400	2.065.630.947
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.937.872.755</b>	<b>2.525.676.945</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	39.672.146.074	152.930.988.831	43.699.917.260	1.398.419.769	477.233.664	238.178.705.598
Mua sắm trong kỳ	-	9.082.345.228	17.046.971.967	48.181.818	1.081.127.307	27.258.626.320
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	466.215.475	-	-	-	-	466.215.475
Giảm trong kỳ	-	560.827.287	963.133.940	-	-	1.523.961.227
Số cuối kỳ	40.138.361.549	161.452.506.772	59.783.755.287	1.446.601.587	1.558.360.971	264.379.586.166
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	10.358.845.776	107.893.542.686	27.212.515.912	919.399.394	141.766.607	146.526.070.375
Khấu hao tăng trong kỳ	1.977.225.620	10.326.067.892	4.367.958.142	125.629.103	149.476.428	16.946.357.185
Khấu hao giảm trong kỳ	-	560.827.287	813.319.388	-	-	1.374.146.675
Số cuối kỳ	12.336.071.396	117.658.783.291	30.767.154.666	1.045.028.497	291.243.035	162.098.280.885

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	29.313.300.298	45.037.446.145	16.487.401.348	479.020.375	335.467.057	91.652.635.223
Số cuối kỳ	27.802.290.153	43.793.723.481	29.016.600.621	401.573.090	1.267.117.936	102.281.305.281

**8. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>				
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
<b>Cộng</b>	<b>2.821.818.560</b>	-	-	<b>2.821.818.560</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	387.631.100	56.499.792	-	444.130.892
Phần mềm máy tính	58.377.300	58.377.300	-	116.754.600
<b>Cộng</b>	<b>446.008.400</b>	<b>114.877.092</b>	-	<b>560.885.492</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.702.861.122			1.646.361.330
Phần mềm máy tính	291.886.500			233.509.200
<b>Cộng</b>	<b>2.375.810.160</b>			<b>2.260.933.068</b>

**9. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	802.108.000	-	802.108.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000	-	802.108.000

**10. Chi phí trả trước**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Chi phí mua bảo hiểm	-	3.576.998
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	158.468.658
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.944.960	82.474.958
Các khoản khác	17.637.000	-
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>39.581.960</b>	<b>244.520.614</b>
Trợ cấp mất việc	862.147.415	1.354.803.083
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	342.782.834	201.875.761
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.541.273.541	1.750.249.120
<b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.746.203.790</b>	<b>3.306.927.964</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	<b>Các khoản chi phí trích trước</b>	<b>Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn</b>	<b>Các khoản lỗ tính thuế</b>	<b>Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất</b>	<b>Cộng</b>
Số dư tại ngày 01/01/2015	218.592.792	879.801.433	4.991.387.185	2.258.062.966	8.347.844.376
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(116.571.970)	(11.962.711)	296.499.942	(151.414.205)	145.085.737
Số dư tại ngày 31/12/2015	102.020.822	867.838.722	5.287.887.127	2.106.648.761	8.364.395.432

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>		<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Vay ngắn hạn	168.297.521.853	(12.1)	69.649.805.314
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.283.242.000	(12.2)	684.200.000
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>179.580.763.853</b>		<b>70.334.005.314</b>
Vay dài hạn	31.784.593.000	(12.3)	5.761.000.000
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>211.365.356.853</b>		<b>5.761.000.000</b>

(12.1) Vay ngắn hạn các đối tượng sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(12.1.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2136723/HĐTD ngày 18/06/2015:
- + Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23/08/2012 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1678922/HĐBĐ ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/HĐBĐ ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Và các hợp đồng thế chấp, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp phát sinh được ký kết giữa Bên thế chấp và Ngân hàng;
- + **Số dư tại ngày 31/12/2015: 11.000.000.000 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2014/1678922/HĐ ngày 25/08/2014:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/1678922/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/1678922/HĐBĐ ngày 25 tháng 8 năm 2014; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015.
- + **Số dư tại ngày 31/12/2015: 35.923.540.344 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/433488/HĐTD ngày 14/08/2015:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/433488/HĐBĐ ngày 14/08/2015; - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 15.208.610.922 đồng theo Biên bản định giá ngày 14/08/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2015/433488/HĐBĐ ngày 14/08/2015; - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**+ Số dư tại ngày 31/12/2015: 20.884.739.309 đồng.**

(12.1.2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2205989/HĐTD ngày 05/5/2015:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/2205989/HĐBD ngày 05/5/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2015/2205989/HĐBĐ ngày 05/05/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang và Ngân hàng thế chấp quyền sử dụng đất thuê tại số 03 Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

**+ Số dư tại ngày 31/12/2015: 0 đồng.**

(12.1.3) Vay các cá nhân với thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh: **100.489.242.200** đồng. Hình thức bảo đảm: Tín chấp. Các Hợp đồng vay tiền có thời hạn 1 năm, lãi suất vay được thỏa thuận với các đối tượng: 0%/ năm cho các đối tượng cho vay thuộc diện đền bù giải tỏa trong Khu Dân cư Lê Văn Phẩm, 6%/ năm cho các đối tượng cho vay trong tháng 02 năm 2015 và 3%/ năm cho các đối tượng cho vay trong thời gian sau tháng 02 năm 2015

(12.3) Khoản vay trung hạn, dài hạn của các Hợp đồng tín dụng:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2)	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 31/12/2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2013/HĐ	11/04/2013	60 tháng	9,7	Mua máy đào Kobelco	Tài sản hình thành từ vốn vay	168.000.000	239.000.000	407.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2013/HĐ	10/06/2013	60 tháng	9,7	Mua máy chần tole Komatsu	Tài sản hình thành từ vốn vay	112.000.000	168.000.000	380.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2015/HĐ	19/01/2015	60 tháng	9,5	Dự án: Đầu tư thiết bị trung chuyển sản phẩm tại Nhà máy bê tông TICCO	Tài sản hình thành từ vốn vay	560.000.000	1.820.000.000	2.380.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2015/HĐ	12/03/2015	60 tháng	9,5	Dự án: Đầu tư thiết bị xe chuyên trộn, xe xúc, khuôn cọc D300 tại Nhà máy bê tông TICCO	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.340.000.000	3.840.000.000	5.180.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2385/15/TD/XXVI	20/7/2015	60 tháng	7,5	Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.083.212.000	7.464.843.000	9.548.055.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (%) năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2)	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 31/12/2015
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	0282/15/TD/XXVI	10/02/2015	48 tháng	10,0; 8,5; 8,3.	Bổ sung vốn thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An (Bao gồm chi phí bồi thường giải tỏa thực hiện dự án)	<p>Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 15.323,1 m<sup>2</sup> có giá trị 26.771.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0282/TC/XXVI ngày 10 tháng 02 năm 2015.</p> <p>Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 5.834,5 m<sup>2</sup> có giá trị 8.472.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717A/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015</p> <p>Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại P.6, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 2.736,6 m<sup>2</sup> có giá trị 8.620.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717B/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015</p>	7.020.030.000	18.252.750.000	25.272.780.000
<b>Cộng</b>							<b>11.283.242.000</b>	<b>31.784.593.000</b>	<b>43.167.835.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo các Hợp đồng huy động vốn và các phụ lục hợp đồng:
- + Thời hạn vay: 2 năm;
- + Lãi suất: 7%/năm;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 31/12/2015: 0 đồng.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Số dư 31/12/2015		Trong kỳ		Số dư 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>179.580.763.853</b>	<b>179.580.763.853</b>	<b>224.436.434.175</b>	<b>(122.116.677.636)</b>	<b>70.334.005.314</b>	<b>70.334.005.314</b>
<b>a.1) Vay ngắn hạn</b>	<b>168.297.521.853</b>	<b>168.297.521.853</b>	<b>219.270.194.175</b>	<b>(120.622.477.636)</b>	<b>69.649.805.314</b>	<b>69.649.805.314</b>
<b>a.1.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (12.1.1)</b>	<b>67.808.279.653</b>	<b>67.808.279.653</b>	<b>118.368.351.975</b>	<b>(120.209.877.636)</b>	<b>69.649.805.314</b>	<b>69.649.805.314</b>
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>20.884.739.309</i>	<i>20.884.739.309</i>	<i>44.484.384.516</i>	<i>(37.060.063.744)</i>	<i>13.460.418.537</i>	<i>13.460.418.537</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>35.923.540.344</i>	<i>35.923.540.344</i>	<i>35.923.540.344</i>	<i>(33.789.386.777)</i>	<i>33.789.386.777</i>	<i>33.789.386.777</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>37.960.427.115</i>	<i>(49.360.427.115)</i>	<i>22.400.000.000</i>	<i>22.400.000.000</i>
<b>a.1.2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang (12.1.2)</b>	-	-	<b>412.600.000</b>	<b>(412.600.000)</b>	-	-
<i>Khoản vay của Công ty CP ĐT và XD TICCO An Giang</i>	-	-	<i>412.600.000</i>	<i>(412.600.000)</i>	-	-
<b>a.1.3) Vay ngắn hạn cá nhân - Dự án Khu Dân cư Lê Văn Phẩm (12.1.3)</b>	<b>100.489.242.200</b>	<b>100.489.242.200</b>	<b>100.489.242.200</b>	-	-	-
<b>a.2) Vay dài hạn đến hạn trả (12.3)</b>	<b>11.283.242.000</b>	<b>11.283.242.000</b>	<b>5.166.240.000</b>	<b>(1.494.200.000)</b>	<b>684.200.000</b>	<b>684.200.000</b>
<b>a.2.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả</b>	<b>2.180.000.000</b>	<b>2.180.000.000</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>(1.161.200.000)</b>	<b>351.200.000</b>	<b>351.200.000</b>
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>280.000.000</i>	<i>280.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>(351.200.000)</i>	<i>351.200.000</i>	<i>351.200.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>2.710.000.000</i>	<i>(810.000.000)</i>	-	-
<b>a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả</b>	-	-	-	<b>(333.000.000)</b>	<b>333.000.000</b>	<b>333.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Số dư 31/12/2015		Trong kỳ		Số dư 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a.2.3)</b> Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	9.103.242.000	9.103.242.000	2.316.240.000	-	-	-
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	7.020.030.000	-	7.020.030.000	-	-	-
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	2.083.212.000	-	-	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn (12.3)</b>	<b>31.784.593.000</b>	<b>31.784.593.000</b>	<b>44.221.900.000</b>	<b>(18.198.307.000)</b>	<b>5.761.000.000</b>	<b>5.761.000.000</b>
<b>b.1)</b> Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	6.067.000.000	6.067.000.000	8.000.000.000	(2.620.000.000)	687.000.000	687.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	407.000.000	407.000.000		(280.000.000)	687.000.000	687.000.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	5.660.000.000	5.660.000.000	8.000.000.000	(2.340.000.000)		
<b>b.2)</b> Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Tiền Giang	-	-	-	(2.334.000.000)	2.334.000.000	2.334.000.000
<b>b.3)</b> Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	25.717.593.000	25.717.593.000	36.221.900.000	(10.504.307.000)	-	-
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	18.252.750.000	18.252.750.000	25.272.780.000	(7.020.030.000)	-	-
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	7.464.843.000	7.464.843.000	10.949.120.000	(3.484.277.000)	-	-
<b>b.4)</b> Vay dài hạn bà Trương Huỳnh Ngọc Anh	-	-		(2.740.000.000)	2.740.000.000	2.740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>211.365.356.853</b>	<b>211.365.356.853</b>	<b>268.658.334.175</b>	<b>(140.314.984.636)</b>	<b>76.095.005.314</b>	<b>76.095.005.314</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**13. Phải trả người bán**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.272.546.490	407.503.351
Phải trả người bán thi công công trình và vật liệu xây dựng	21.038.236.129	16.680.512.958
Phải trả người bán lĩnh vực bê tông	66.475.655.243	43.243.711.595
Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	14.948.000	80.824.750
<b>Cộng</b>	<b>88.801.385.862</b>	<b>60.412.552.654</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả từng lĩnh vực

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Cty TNHH MTV Công Trình Đô Thị TX Gò Công	1.115.229.700	-
Cty TNHH Nam Sông Tiền	6.743.330.100	-
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	6.922.259.876	4.293.156.603
Công ty CP TM & DV Đức Toàn	26.120.432.800	18.906.296.400

**14. Người mua trả tiền trước**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Khách hàng ứng trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	8.786.411.500	6.861.146.500
Khách hàng ứng trước vốn thi công công trình và mua vật liệu xây dựng	25.030.537.667	31.967.225.500
Khách hàng ứng trước tiền mua bê tông	3.682.962.599	10.347.663.911
<b>Cộng</b>	<b>37.499.911.766</b>	<b>49.176.035.911</b>

(\*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả từng lĩnh vực

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Ủy ban nhân dân TX. Gò Công	2.000.000.000	-
Sở NN và PTNT tỉnh Trà Vinh	4.400.000.000	-
BQL DA Chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	14.592.060.167	20.088.000.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 10	1.079.000.000	7.730.000.000
Ban QL CDA ĐTXD ngành NN TG	3.376.672.000	-
DNTN Vàng Bạc Đá Quý Trung Hiền Tiền Giang	381.168.000	-
Công ty Cổ Phần Bảo Chung	500.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2015
Thuế GTGT	5.435.223.416	19.701.706.651	21.708.385.512	3.428.544.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.219.399.857	6.683.974.326	5.411.202.904	4.492.171.279
Thuế thu nhập cá nhân	244.680.354	871.523.805	733.034.991	383.169.168
Tiền thuế đất	-	364.625.342	364.625.342	-
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Thuế, phí và các khoản khác	308.726.514	15.053.000	15.053.000	308.726.514
<b>Cộng các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>9.208.030.141</b>	<b>27.654.883.124</b>	<b>28.250.301.749</b>	<b>8.612.611.516</b>
Thuế GTGT	85.007.910	85.007.910	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.054.703	599.143.619	606.755.269	18.666.353
<b>Cộng các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>96.062.613</b>	<b>684.151.529</b>	<b>606.755.269</b>	<b>18.666.353</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	893.881.965	19.870.164.655	18.648.518.128	2.115.528.492
<b>Cộng thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>893.881.965</b>	<b>19.870.164.655</b>	<b>18.648.518.128</b>	<b>2.115.528.492</b>

**16. Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tạm tính giá vốn các khu dân cư	26.295.429.133	26.582.466.355
Trích trước chi phí nghiệm thu các công trình	2.589.046.978	3.530.613.377
Các khoản trích trước khác	160.741.384	373.229.296
Lãi vay	2.325.166.321	43.223.150
<b>Cộng</b>	<b>31.370.383.816</b>	<b>30.529.532.178</b>

**17. Các khoản phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	1.721.032.989	1.721.032.989
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nổi dài	318.999.998	258.999.998
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Lãi góp vốn KDC đường Trương Định nổi dài	-	173.838.958
Kinh phí công đoàn	72.904.703	91.752.801
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	24.647.169	29.148
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
Cổ tức	102.000.000	102.028.000
Các khoản phải trả khác	1.338.615.491	1.857.056.131
<b>Cộng các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>4.292.956.135</b>	<b>4.919.493.810</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Doanh thu nhận trước	1.419.090.909 (*)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.419.090.909</b>	<b>-</b>

(\*) Công trình Công Sông Kiên

**19. Dự phòng phải trả**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	2.926.233.917	2.864.457.297
<b>Cộng</b>	<b>2.926.233.917</b>	<b>2.864.457.297</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.518.419.935</b>	<b>2.603.109.271</b>
Tăng trong kỳ	1.203.486.040	1.947.470.400
Giảm trong kỳ	1.973.428.960	3.032.159.736
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>748.477.015</b>	<b>1.518.419.935</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>10.700.000.000</b>	<b>48.333.277.553</b>	<b>14.983.850.647</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	16.926.667.235
Tăng khác trong kỳ	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	662.759.474

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
Trích lập quỹ	-	-	734.816.207	2.021.641.090
Chia cổ tức	-	-	-	12.322.575.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.700.000.000</b>	<b>29.068.093.760</b>	<b>18.229.061.266</b>
Tăng trong kỳ này	-	-	1.692.666.724	57.186.853.766
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	2.896.152.764
Chia cổ tức	-	-	-	13.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	23.872.133
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.700.000.000</b>	<b>30.760.760.484</b>	<b>59.495.890.135</b>

### 21.2 Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

### 21.3 Cổ phiếu

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.0 ng/CP

### 21.4 Cổ tức

Theo nghị quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 25/04/2015 của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông là 13%/ mệnh giá

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Cổ tức đã chi	16.300.000.000	12.820.575.000

### 21.5 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:**

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	15.084.100.000	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	24,580%	24,580%

**Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần:**

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang**

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Tổng tài sản	26.568.855.185	27.609.546.065
Tổng nợ phải trả	4.924.902.656	6.176.277.683
<b>Tài sản thuần</b>	<b>21.643.952.529</b>	<b>21.433.268.382</b>

*Chi tiết như sau:*

Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	766.771.234	766.771.234
Lợi nhuận chưa phân phối	877.181.295	666.497.148

**Lợi ích của cổ đông thiểu số**

*Chi tiết như sau:*

Vốn của cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	188.468.536	188.468.535
Lợi nhuận chưa phân phối	215.606.776	-
Giảm khác	(143.304.265)	(2.195.275)

**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ 5.176.671.047 5.102.173.260**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>700.079.518.659</b>	<b>525.600.009.856</b>
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	497.990.381.385	305.556.585.931
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.618.503.464	33.229.636.514
Doanh thu thuần thi công công trình	169.003.935.246	162.697.619.246
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	5.693.174.109	2.970.179.856
Doanh thu gia công, sửa chữa	15.270.706.161	20.917.399.117
Doanh thu cho thuê thiết bị	1.502.818.294	228.589.192
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>452.322.530</b>	<b>551.231.706</b>
Giảm giá hàng bán	452.322.530	130.657.458

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Hàng bán bị trả lại	-	420.574.248
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>699.627.196.129</b>	<b>525.048.778.150</b>
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	497.990.381.385	305.556.585.931
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.618.503.464	33.229.636.514
Doanh thu thuần thi công công trình	168.743.193.242	162.258.841.919
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	5.693.174.109	2.970.179.856
Doanh thu gia công, sửa chữa	15.079.125.635	20.804.944.738
Doanh thu cho thuê thiết bị	1.502.818.294	228.589.192
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Giá vốn bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	375.216.739.190	235.512.121.961
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.322.236.522	21.800.184.787
Giá vốn thi công công trình	149.301.668.770	161.592.791.273
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	2.504.155.105	440.677.825
Giá vốn gia công, sửa chữa	12.905.478.693	17.035.321.287
Giá vốn cho thuê thiết bị	4.409.218.200	657.379.444
<b>Cộng</b>	<b>548.659.496.480</b>	<b>437.038.476.577</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.073.481.903	1.246.725.516
Lãi cho vay	-	6.193.267
Doanh thu tài chính khác	-	4.045.426
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.326.871	86.088
<b>Cộng</b>	<b>3.080.808.774</b>	<b>1.257.050.297</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí lãi vay	3.355.765.918	4.894.876.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.845.050	135.718
Lãi mua hàng chậm trả	-	33.743.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.387.894

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>Cộng</b>	<b>3.367.610.968</b>	<b>4.939.143.562</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí nhân viên	9.067.923.800	7.279.614.957
Chi phí vật liệu bao bì	20.508.817.598	15.165.639.935
Chi phí dụng cụ đồ dùng	560.182	3.829.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.923.794.524	2.956.537.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.569.679.805	14.244.851.608
Chi phí bằng tiền khác	3.340.828.709	5.736.897.571
<b>Cộng</b>	<b>58.411.604.618</b>	<b>45.387.370.647</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.748.806.801	13.463.068.744
Chi phí vật liệu quản lý	789.295.883	920.847.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	872.326.759	708.699.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.150.664.951	1.113.640.153
Thuế, phí và lệ phí	840.637.183	923.974.750
Chi phí dự phòng	3.963.899.775	1.816.266.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.365.178	1.106.863.877
Chi phí bằng tiền khác	6.649.978.775	5.929.107.645
<b>Cộng</b>	<b>30.030.975.305</b>	<b>25.982.469.350</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Nhượng bán, thanh lý tài sản	795.454.546	8.292.333.637
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	47.727.273
Doanh thu cho thuê thiết bị	3.026.377.646	40.602.060
Hoàn nhập chi bảo hành công trình	1.410.058.905	764.042.336
Thu nhập từ xử lý công nợ	192.041.459	72.120
Thu nhập khác	153.662.948	93.161.713
<b>Cộng</b>	<b>5.577.595.504</b>	<b>9.237.939.139</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	168.412.218	905.672.810
Chi phí thanh lý tài sản	-	2.303.882.369
Chi phí cho thuê	1.146.715.301	-
Chi tiền phạt	54.956.723	41.431.911

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí dự án tạm ngừng thi công	1.061.825.323	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	1.325.694.212	-
Chi phí khác	213.204.385	276.837.756
<b>Cộng</b>	<b>3.970.808.162</b>	<b>3.527.824.846</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.106.494.426	322.941.905.858
Chi phí nhân công	109.025.666.467	73.098.916.537
Chi phí khấu hao	17.305.566.416	19.257.293.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.194.110.116	40.559.808.639
Chi phí bằng tiền khác	51.415.470.686	23.804.674.331
<b>Cộng</b>	<b>760.047.308.111</b>	<b>479.662.598.484</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.683.974.326	3.273.415.616
<b>Cộng</b>	<b>6.683.974.326</b>	<b>3.273.415.616</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 22% (thuế suất áp dụng từ năm 2014) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Năm 2015 thuộc năm thứ 5 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng là 7,5% (giảm 50% của thuế suất 15%).
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 22% (thuế suất áp dụng từ năm 2014, thuế suất áp dụng trước năm 2014: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

**11. Lãi trên cổ phiếu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>	<b>57.186.853.767</b>	<b>16.926.667.235</b>
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.290.553.914)	(1.203.486.040)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>50.896.299.853</b>	<b>15.723.181.195</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.090</b>	<b>1.572</b>

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>50.896.299.853</b>	<b>15.723.181.195</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
<b>Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>	<b>50.896.299.853</b>	<b>15.723.181.195</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>5.090</b>	<b>1.572</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Testco

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết

Trong năm 2015, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 31/12/2015</u>
Thuê thí nghiệm	683.329.356
Nhận cổ tức	35.100.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2015</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2015</u>
--------------------------------------	--------------------------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Tại ngày 01/01/2015</b>
Phải trả về mua hàng hóa	14.948.000	80.824.750
Trả trước cho người bán	10.000.000	-
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

**\* Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Trong năm 2015, Công ty có phát sinh vay ngắn hạn các thành viên quản lý chủ chốt trong Công ty liên quan đến Dự án Khu Dân cư Lê Văn Phẩm và số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<b>Năm 2015</b>	<b>Số dư 31/12/2015</b>
<b>Các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Vay ngắn hạn	8.887.200.000	8.887.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có số dư với thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Số dư 31/12/2015</b>	<b>Số dư 01/01/2015</b>
<b>Ông Nguyễn Hữu Hiệp - Phó Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng	-	52.400.000

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lương, thưởng và phụ cấp	3.342.405.369	3.118.644.998
<b>Cộng</b>	<b>3.342.405.369</b>	<b>3.118.644.998</b>

**2. Thông tin bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 6 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh bất động sản và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 6 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi và bê tông đúc sẵn. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty con của Công ty.
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty), Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO (Công ty con của Công ty) và Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (Công ty con của Công ty).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

- Bộ phận sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí: Chủ yếu sản xuất, gia công cửa cổng cho công trình thủy lợi. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyên nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sản Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOREAL).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp thi công cơ giới, Xí nghiệp trực thuộc Công ty

**Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
<b>Số đầu năm</b>										
<b>Tài sản</b>										
Tài sản bộ phận	4.013.357.745	168.066.664.308	134.345.133.780	1.658.460.743	7.361.072.747	31.484.722.289	-	346.929.411.612	(48.829.355.588)	298.100.056.024
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	213.991.706.918	213.991.706.918	(106.387.107.463)	107.604.599.455
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.013.357.745</b>	<b>168.066.664.308</b>	<b>134.345.133.780</b>	<b>1.658.460.743</b>	<b>7.361.072.747</b>	<b>31.484.722.289</b>	<b>213.991.706.918</b>	<b>560.921.118.530</b>	<b>(155.216.463.051)</b>	<b>405.704.655.479</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ phải trả bộ phận	132.987.341	130.066.664.308	130.856.556.621	1.420.611.914	3.620.806.863	36.521.071.642	-	302.618.698.689	(81.571.643.611)	221.047.055.078
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	22.852.816.954	22.852.816.954	(1.294.544.839)	21.558.272.115
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>132.987.341</b>	<b>130.066.664.308</b>	<b>130.856.556.621</b>	<b>1.420.611.914</b>	<b>3.620.806.863</b>	<b>36.521.071.642</b>	<b>22.852.816.954</b>	<b>325.471.515.643</b>	<b>(82.866.188.450)</b>	<b>242.605.327.193</b>
<b>Số tại ngày 31/12/2015</b>										
<b>Tài sản</b>										
Tài sản bộ phận	11.738.639.009	241.261.829.294	292.265.482.563	5.268.969.343	4.557.409.727	150.116.164.966	-	705.208.494.902	(102.583.753.230)	602.624.741.672
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	92.181.431.667	92.181.431.667	(92.181.431.667)	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.738.639.009</b>	<b>241.261.829.294</b>	<b>292.265.482.563</b>	<b>5.268.969.343</b>	<b>4.557.409.727</b>	<b>150.116.164.966</b>	<b>92.181.431.667</b>	<b>797.389.926.569</b>	<b>(194.765.184.897)</b>	<b>602.624.741.672</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ phải trả bộ phận	1.186.542.515	203.261.829.294	143.048.365.518	1.049.067.980	1.330.117.610	162.116.409.323	-	511.992.332.240	(116.275.722.887)	395.716.609.353
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	774.810.653	774.810.653	-	774.810.653
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.186.542.515</b>	<b>203.261.829.294</b>	<b>143.048.365.518</b>	<b>1.049.067.980</b>	<b>1.330.117.610</b>	<b>162.116.409.323</b>	<b>774.810.653</b>	<b>512.767.142.893</b>	<b>(116.275.722.887)</b>	<b>396.491.420.006</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2015	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bỏ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.854.012.311	515.593.658.434	253.782.687.558	5.500.559.723	17.586.065.492	10.618.503.464	-	832.935.486.982	(133.308.290.853)	699.627.196.129
Giá vốn hàng bán	(26.954.356.664)	(392.838.973.948)	(234.434.104.523)	(8.648.400.297)	(15.457.961.766)	(4.322.236.522)	-	(682.656.033.720)	133.996.537.240	(548.659.496.480)
Chi phí bán hàng	(1.321.766.776)	(56.401.172.736)	-	-	-	(688.665.106)	-	(58.411.604.618)	-	(58.411.604.618)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(700.875.504)	(11.773.178.110)	(13.015.085.599)	(840.183.956)	(1.353.042.856)	(2.448.814.767)	-	(30.131.180.792)	100.205.487	(30.030.975.305)
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>877.013.367</b>	<b>54.580.333.640</b>	<b>6.333.497.436</b>	<b>(3.988.024.530)</b>	<b>775.060.870</b>	<b>3.158.787.069</b>	<b>-</b>	<b>61.736.667.852</b>	<b>788.451.874</b>	<b>62.525.119.726</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.544	795.342.013	2.503.328.890	1.176.394	7.548.513	5.275.480	57.147.429.676	60.460.105.510	(57.379.296.736)	3.080.808.774
Chi phí tài chính	(18.560.918)	(1.293.402.997)	(2.253.665.536)	-	(33.848.577)	-	-	(3.599.478.028)	231.867.060	(3.367.610.968)
Thu nhập khác	-	794.919.214	4.389.202.750	-	338.010.137	173.850.708	-	5.695.982.809	(100.205.487)	5.595.777.322
Chi phí khác	-	(48.650.000)	(3.940.339.977)	-	-	(3)	-	(3.988.989.980)	-	(3.988.989.980)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	60.777.272	60.777.272	-	60.777.272
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>858.456.993</b>	<b>54.828.541.870</b>	<b>7.032.023.563</b>	<b>(3.986.848.136)</b>	<b>1.086.770.943</b>	<b>3.337.913.254</b>	<b>57.208.206.948</b>	<b>120.365.065.435</b>	<b>(56.459.183.289)</b>	<b>63.905.882.146</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(4.416.749.601)	(1.516.349.576)	-	-	(750.875.149)	-	(6.683.974.326)	-	(6.683.974.326)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	284.328.824	-	-	(116.183.563)	-	168.145.261	(151.414.205)	16.731.056
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>858.456.993</b>	<b>50.411.792.269</b>	<b>5.800.002.811</b>	<b>(3.986.848.136)</b>	<b>1.086.770.943</b>	<b>2.470.854.542</b>	<b>57.208.206.948</b>	<b>113.849.236.370</b>	<b>(56.610.597.494)</b>	<b>57.238.638.877</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Năm 2014	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.160.303.714	322.051.226.803	247.689.919.516	818.937.436	22.187.183.244	33.229.636.514	-	644.137.207.227	(119.088.429.077)	525.048.778.150
Giá vốn hàng bán	(15.403.420.982)	(251.359.264.933)	(247.081.012.125)	(1.494.291.463)	(18.417.559.793)	(21.800.184.787)	-	(555.555.734.083)	118.517.257.506	(437.038.476.577)
Chi phí bán hàng	(1.919.179.320)	(42.060.545.228)				(1.407.646.099)	-	(45.387.370.647)	-	(45.387.370.647)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(527.380.005)	(7.885.933.736)	(12.739.022.413)	(187.165.117)	(1.230.761.367)	(3.512.412.200)	-	(26.082.674.838)	100.205.488	(25.982.469.350)
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>310.323.407</b>	<b>20.745.482.906</b>	<b>(12.130.115.022)</b>	<b>(862.519.144)</b>	<b>2.538.862.084</b>	<b>6.509.393.428</b>	-	<b>17.111.427.659</b>	<b>(470.966.083)</b>	<b>16.640.461.576</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	16.833	38.666.553	1.155.670.893	89.902	7.589.728	5.239.934	19.220.184.636	20.427.458.479	(19.170.408.182)	1.257.050.297
Chi phí tài chính	(14.059.183)	(1.852.187.610)	(2.834.919.549)	-	(86.281.964)	-	(603.486.167)	(5.390.934.473)	451.790.911	(4.939.143.562)
Thu nhập khác	-	26.116.364	21.049.930.649	-	327.850.384	2.953	1.669.019.988	23.072.920.338	(13.834.981.199)	9.237.939.139
Chi phí khác	-	(39.331.911)	(6.833.798.292)	-	-	(22.000.000)	(1.460.161.969)	(8.355.292.172)	4.827.467.326	(3.527.824.846)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	42.162.134	42.162.134
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>296.281.057</b>	<b>18.918.746.302</b>	<b>406.768.679</b>	<b>(862.429.242)</b>	<b>2.788.020.232</b>	<b>6.492.636.315</b>	<b>18.825.556.488</b>	<b>46.865.579.831</b>	-	<b>18.710.644.738</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(1.562.251.754)	(319.218.631)	-	-	(1.391.945.231)	-	(3.273.415.616)	-	(3.273.415.616)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	37.597.599	-	-	(92.529.930)	(448.227.867)	(503.160.198)	2.078.116.900	1.574.956.702
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>296.281.057</b>	<b>17.356.494.548</b>	<b>125.147.647</b>	<b>(862.429.242)</b>	<b>2.788.020.232</b>	<b>5.008.161.154</b>	<b>18.377.328.621</b>	<b>43.089.004.017</b>	<b>2.078.116.900</b>	<b>17.012.185.824</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này.

Một số khoản khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 do việc áp dụng Thông tư 202, chi tiết như sau:

***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

	Số dư 31/12/2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số dư 31/12/2014 (được trình bày lại)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
Đầu tư ngắn hạn	177.000.000	(177.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.671.291.456	(397.848.337)	118.273.443.119
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.487.157.604	(151.177.000)	3.335.980.604
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	177.000.000	177.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.098.248.642	7.886.528.752	12.984.777.394
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.042.268.718)	480.025.337	(16.562.243.381)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	41.000.000	41.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	211.625.768	32.894.846	244.520.614
Tài sản ngắn hạn khác	7.927.528.752	(7.927.528.752)	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	397.848.337	397.848.337
Trả trước cho người bán dài hạn	-	82.177.000	82.177.000
Phải thu dài hạn khác	-	688.019.388	688.019.388
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(480.025.337)	(480.025.337)
Chi phí trả trước dài hạn	3.339.822.810	(32.894.846)	3.306.927.964
Tài sản dài hạn khác	619.019.388	(619.019.388)	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Quỹ đầu tư phát triển	21.161.960.295	7.906.133.465	29.068.093.760
Quỹ dự phòng tài chính	7.906.133.465	(7.906.133.465)	-

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất***

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</b>	<b>Trình bày lại</b>	<b>Năm 2014 (được trình bày lại)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.693</u>	<u>(121)</u>	<u>1.572</u>

Tiền Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2016

**Người lập biểu**  
  
**LÊ MỸ PHƯỢNG**

**Kế toán trưởng**  
  
**LÊ MỸ PHƯỢNG**

**Tổng Giám đốc**  
  
**TRẦN HOÀNG HUÂN**  


